

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 1

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4

Bộ sách: Chân trời sáng tạo

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Cho các số 988, 865, 934, 499, 620, 798. Dãy số đã cho có bao nhiêu số chẵn:

- A. 2 số B. 3 số C. 4 số D. 5 số

Câu 2. Giá trị của biểu thức $3 \times a + b$ với $a = 20$, $b = 15$ là:

- A. 65 B. 75 C. 70 D. 80

Câu 3. Mua 3 chiếc bánh hết 54 000 đồng. Vậy nếu mua 5 chiếc bánh loại đó thì hết số tiền là:

- A. 80 000 đồng B. 75 000 000 đồng C. 85 000 đồng D. 90 000 000 đồng

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: $15 \text{ m}^2 3 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$

- A. 153 B. 1 530 C. 1 503 D. 15 003

Câu 5. Số trung bình cộng của các số 27, 34, 46, 53 là:

- A. 35 B. 38 C. 40 D. 42

Câu 6. Các số thuộc dãy số 1, 3, 5, 7, 9, là:

- A. 135 và 313 B. 250 và 519 C. 320 và 482 D. 207 và 456

Câu 7. Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm là: $45 \times 54 \times 44 \dots\dots\dots 55 \times 44 \times 45$

- A. > B. < C. = D. Không xác định được

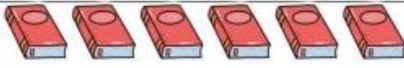
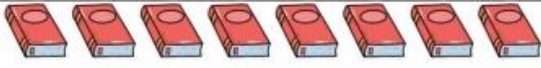
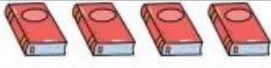


Câu 8. Giá trị của biểu thức $(m + n) : p$ với $m = 25$, $n = 39$, $p = 2$ là:

- A. 18 B. 64 C. 44 D. 32

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Cho biểu đồ dưới đây:

Số quyển sách bán được trong 5 ngày của cửa hàng

Ngày thứ nhất	
Ngày thứ hai	
Ngày thứ ba	
Ngày thứ tư	
Ngày thứ năm	

Mỗi kí hiệu  ứng với 10 quyển sách

Dựa vào biểu đồ, trả lời các câu hỏi sau:

- a) Ngày thứ Tư bán được nhiều hơn ngày thứ Hai bao nhiêu quyển sách?
 b) Ngày bán được ít sách nhất ít hơn ngày bán được nhiều sách nhất bao nhiêu quyển sách?

.....

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện.

a) $2\ 023 + 13\ 258 - 23 + 742$

b) $(128\ 217 + 152\ 000) + 71\ 783$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) $4 \times 8 \times 250$

d) $9 \times 336 + 64 \times 9$

.....

.....

.....

.....

Câu 3. Nhà bác An thu hoạch được 12 487 kg cà phê, nhà bác Thành thu hoạch được ít hơn nhà bác An 563 kg cà phê. Nhà bác Tư thu hoạch được nhiều hơn nhà bác Thành 120 kg cà phê. Hỏi cả ba bác thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam cà phê?

.....

Câu 4. Mai có hai ngăn để sách. Ngăn trên có 36 quyển sách. Biết rằng trung bình mỗi ngăn có 42 quyển sách. Hỏi ngăn dưới có bao nhiêu quyển sách?

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cho các số 988, 865, 934, 499, 620, 798. Dãy số đã cho có bao nhiêu số chẵn:

- A. 2 số B. 3 số C. 4 số D. 5 số

Phương pháp

Các số có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 là các số chẵn.

Lời giải

Dãy số đã cho có 4 số chẵn là: 988, 934, 620, 798.

Chọn C

Câu 2. Giá trị của biểu thức $3 \times a + b$ với $a = 20$, $b = 15$ là:

- A. 65 B. 75 C. 70 D. 80

Phương pháp

Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của biểu thức

Lời giải

Với $a = 20$, $b = 15$ thì $3 \times a + b = 3 \times 20 + 15 = 60 + 15 = 75$

Chọn B

Câu 3. Mua 3 chiếc bánh hết 54 000 đồng. Vậy nếu mua 5 chiếc bánh loại đó thì hết số tiền là:

- A. 80 000 đồng B. 75 000 000 đồng
C. 85 000 đồng D. 90 000 000 đồng

Phương pháp

- Tìm giá tiền của 1 chiếc bánh
- Tìm giá tiền của 5 chiếc bánh

Lời giải

Giá tiền của 1 chiếc bánh là $54\ 000 : 3 = 18\ 000$ (đồng)

Nếu mua 5 chiếc bánh loại đó thì hết số tiền là: $18\ 000 \times 5 = 90\ 000$ (đồng)

Chọn D

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: $15\ m^2\ 3\ dm^2 = \dots\dots\dots\ dm^2$

- A. 153 B. 1 530 C. 1 503 D. 15 003

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\ m^2 = 100\ dm^2$

Lời giải

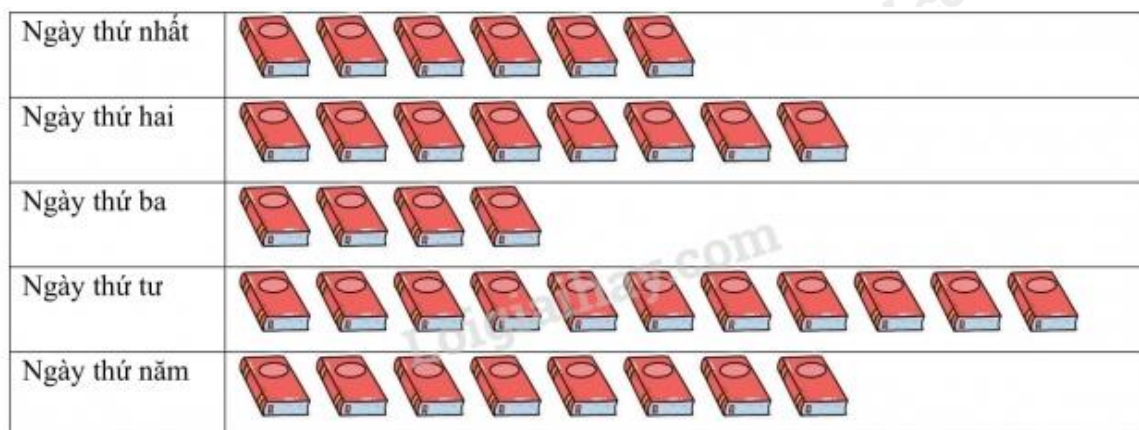
$15\ m^2\ 3\ dm^2 = 1\ 503\ dm^2$


Chọn C

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Cho biểu đồ dưới đây:

Số quyển sách bán được trong 5 ngày của cửa hàng



Mỗi kí hiệu  ứng với 10 quyển sách

Dựa vào biểu đồ, trả lời các câu hỏi sau:

- Ngày thứ Tư bán được nhiều hơn ngày thứ Hai bao nhiêu quyển sách?
- Ngày bán được ít sách nhất ít hơn ngày bán được nhiều sách nhất bao nhiêu quyển sách?

Phương pháp

Quan sát biểu đồ để trả lời câu hỏi

Lời giải

- Ngày thứ Tư bán được nhiều hơn ngày thứ Hai **50** quyển sách.
- Ngày bán được ít sách nhất ít hơn ngày bán được nhiều sách nhất **70** quyển sách.

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện.

- $2\ 023 + 13\ 258 - 23 + 742$
- $(128\ 217 + 152\ 000) + 71\ 783$
- $4 \times 8 \times 250$
- $9 \times 336 + 64 \times 9$

Phương pháp

Áp dụng chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để nhóm các số có tổng hoặc hiệu là số tròn nghìn, tròn chục nghìn, ... với nhau

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) } 2\ 023 + 13\ 258 - 23 + 742 &= (2023 - 23) + (13\ 258 + 742) \\ &= 2\ 000 + 14\ 000 \\ &= 16\ 000 \end{aligned}$$

$$\text{b) } (128\ 217 + 152\ 000) + 71\ 783 = (128\ 217 + 71\ 783) + 152\ 000$$

$$= 200\ 000 + 152\ 000$$

$$= 352\ 000$$

$$\text{c) } 4 \times 8 \times 250 = (4 \times 250) \times 8$$

$$= 1\ 000 \times 8 = 8\ 000$$

$$\text{d) } 9 \times 336 + 64 \times 9 = 9 \times (336 + 64)$$

$$= 9 \times 400 = 3\ 600$$

Câu 3. Nhà bác An thu hoạch được 12 487 kg cà phê, nhà bác Thành thu hoạch được ít hơn nhà bác An 563 kg cà phê. Nhà bác Tư thu hoạch được nhiều hơn nhà bác Thành 120 kg cà phê. Hỏi cả ba bác thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam cà phê?

Phương pháp

- Số kg cà phê nhà bác Thành thu hoạch được = Số kg cà phê nhà bác An thu hoạch được – 563 kg
- Số kg cà phê nhà bác Tư thu hoạch được = Số kg cà phê nhà bác Thành thu hoạch được + 120 kg
- Tìm tổng số kg cà phê cả ba bác thu hoạch được

Lời giải

Số kg cà phê nhà bác Thành thu hoạch được là:

$$12\ 487 - 563 = 11\ 924 \text{ (kg)}$$

Số kg cà phê nhà bác Tư thu hoạch được là:

$$11\ 924 + 120 = 12\ 044 \text{ (kg)}$$

Cả ba bác thu hoạch được số ki-lô-gam cà phê là:

$$12\ 487 + 11\ 924 + 12\ 044 = 36\ 455 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 36 455 kg cà phê

Câu 4. Mai có hai ngăn để sách. Ngăn trên có 36 quyển sách. Biết rằng trung bình mỗi ngăn có 42 quyển sách. Hỏi ngăn dưới có bao nhiêu quyển sách?

Phương pháp

- Tìm tổng số sách ở hai ngăn = Số sách trung bình ở mỗi ngăn x 2
- Số quyển sách ngăn dưới = Tổng số sách ở hai ngăn – số sách ở ngăn trên

Lời giải

Tổng số sách ở hai ngăn là:

$$42 \times 2 = 84 \text{ (quyển)}$$

Ngăn dưới có số quyển sách là:

$$84 - 36 = 48 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 48 quyển

-----HẾT-----

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 2

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4**Bộ sách: Chân trời sáng tạo**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

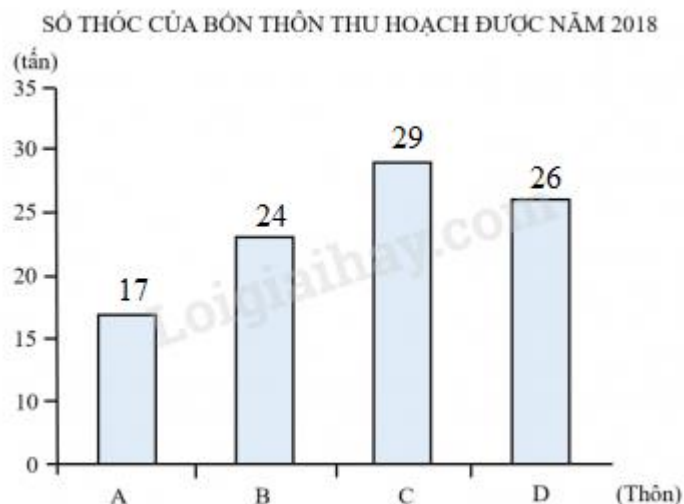
(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Với ba chữ số 3, 4, 6 những số lẻ có thể viết là:

- A. 463 và 346 B. 463 và 643 C. 643 và 346 D. 463 và 364

Câu 2. Người ta đóng 27 chiếc bánh vào 3 hộp đều nhau. Hỏi 4104 chiếc bánh thì đóng được bao nhiêu hộp bánh như thế?

- A. 456 hộp B. 420 hộp C. 385 hộp D. 386 hộp

Câu 3. Cho biểu đồ sau:

Trung bình mỗi thôn thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?

- A. 22 tấn B. 24 tấn C. 25 tấn D. 26 tấn

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $8 \text{ m}^2 4 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$ là:

- A. 804 B. 8 004 C. 80 004 D. 8 040

Câu 5. Biểu thức $120 : (5 - a)$ có giá trị nhỏ nhất khi a bằng:

- A. 4 B. 3 C. 1 D. 0

Câu 6. Đàn vịt nhà bác Tư có 2 300 con. Đàn vịt nhà bác Năm có ít hơn đàn vịt nhà bác Tư 300 con. Đàn vịt nhà bác Ba có nhiều hơn đàn vịt nhà bác Năm 500 con. Hỏi nhà ba bác có tất cả bao nhiêu con vịt?

- A. 6 700 con vịt B. 6 800 con vịt
C. 4 500 con vịt D. 4 300 con vịt

Câu 7. Một hộp có 3 quả bóng màu đỏ và 2 quả bóng màu xanh có cùng kích thước. Không nhìn vào hộp, Tuấn lấy ra một quả bóng. Tìm phát biểu đúng.

- A. Tuấn chắc chắn lấy được quả bóng màu đỏ.
- B. Tuấn chắc chắn lấy được quả bóng màu xanh.
- C. Tuấn có thể lấy được quả bóng màu đỏ.
- D. Tuấn không thể lấy được quả bóng màu xanh.

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính bằng cách thuận tiện

a) $1\ 542 + 2\ 816 + 5\ 184 + 1\ 458$

b) $5\ 430 + (13\ 128 + 570)$

.....

.....

.....

c) $126 \times 5 + 126 \times 3 + 126 \times 2$

d) $2 \times 38 \times 5$

.....

.....

.....

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) $a + 2\ 058 - b \times 5$ với $a = 302$ và $b = 45$

.....

.....

.....

b) $a \times b + 2\ 023$ với a là số lẻ lớn nhất có một chữ số, $b = 27$

.....

.....

.....

Câu 3. Em dùng tờ 100 000 đồng để mua một mớ rau và 7 củ khoai lang có giá như hình bên. Hỏi người bán hàng phải trả lại em bao nhiêu tiền?



24000 đồng/mớ



7000 đồng/củ

.....

.....

.....
.....
Câu 4. Hải có 36 viên bi, Hà có 48 viên bi và Nam có số bi nhiều hơn trung bình cộng của Hải và Hà là 15 viên. Tính trung bình số bi của ba bạn?

.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Với ba chữ số 3, 4, 6 những số lẻ có thể viết là:

- A. 463 và 346 B. 463 và 643 C. 643 và 346 D. 463 và 364

Phương pháp

Các số có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 là các số lẻ

Lời giải

Với ba chữ số 3, 4, 6 những số lẻ có thể viết là: 463 và 643

Chọn B

Câu 2. Người ta đóng 27 chiếc bánh vào 3 hộp đều nhau. Hỏi 4 104 chiếc bánh thì đóng được bao nhiêu hộp bánh như thế?

- A. 456 hộp B. 420 hộp C. 385 hộp D. 386 hộp

Phương pháp

- Tìm số chiếc bánh ở mỗi hộp

- Tìm số hộp để đóng 4 104 chiếc bánh

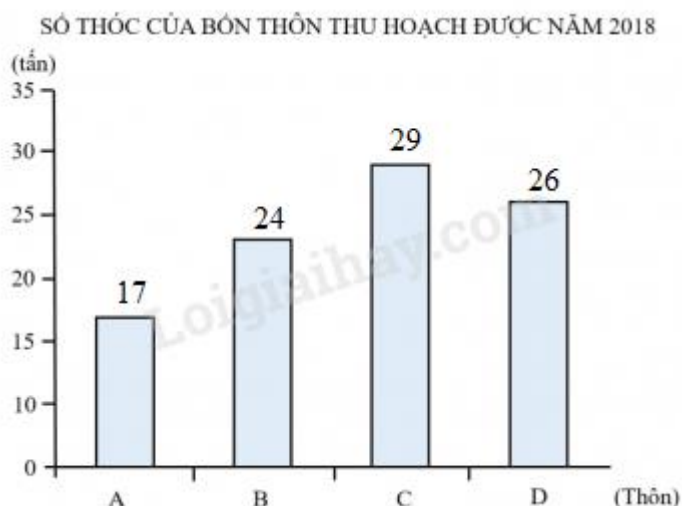
Lời giải

Số chiếc bánh ở mỗi hộp là: $27 : 3 = 9$ (chiếc bánh)

4 104 chiếc bánh thì đóng được số hộp bánh là $4\ 104 : 9 = 456$ (hộp)

Chọn A

Câu 3. Cho biểu đồ sau:



Trung bình mỗi thôn thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc?

- A. 22 tấn B. 24 tấn C. 25 tấn D. 26 tấn

Phương pháp

Số tấn thóc mỗi thôn thu hoạch = tổng số tấn thóc của 4 thôn thu hoạch được : 4

Lời giải

Trung bình mỗi thôn thu hoạch được số tấn thóc là:

$$(17 + 24 + 29 + 26) : 4 = 24 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: 24 tấn

Chọn B

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $8 \text{ m}^2 4 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$ là:

A. 804

B. 8 004

C. 80 004

D. 8 040

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1 \text{ m}^2 = 10\,000 \text{ cm}^2$

$$8 \text{ m}^2 4 \text{ cm}^2 = 80\,000 \text{ cm}^2 + 4 \text{ cm}^2 = 80\,004 \text{ cm}^2$$

Lời giải

$$8 \text{ m}^2 4 \text{ cm}^2 = 80\,000 \text{ cm}^2 + 4 \text{ cm}^2 = 80\,004 \text{ cm}^2$$

Chọn C

Câu 5. Biểu thức $120 : (5 - a)$ có giá trị nhỏ nhất khi a bằng:

A. 4

B. 3

C. 1

D. 0

Phương pháp

Thay chữ bằng số vào biểu thức rồi tính

Lời giải

Biểu thức $120 : (5 - a)$ có giá trị nhỏ nhất khi a bằng 0

Chọn D

Câu 6. Đàn vịt nhà bác Tư có 2 300 con. Đàn vịt nhà bác Năm có ít hơn đàn vịt nhà bác Tư 300 con. Đàn vịt nhà bác Ba có nhiều hơn đàn vịt nhà bác Năm 500 con. Hỏi nhà ba bác có tất cả bao nhiêu con vịt?

A. 6 700 con vịt

B. 6 800 con vịt

C. 4 500 con vịt

D. 4 300 con vịt.

Phương pháp

- Tìm số vịt nhà bác Năm

- Tìm số vịt nhà bác Ba

- Tìm tổng số vịt nhà ba bác có tất cả

Lời giải

Số vịt nhà bác Năm là:

$$2\,300 - 300 = 2\,000 \text{ (con)}$$

Số vịt nhà bác Ba là:

$$2\ 000 + 500 = 2\ 500 \text{ (con)}$$

Nhà ba bác có tất cả số con vịt là:

$$2\ 300 + 2\ 000 + 2\ 500 = 6\ 800 \text{ (con)}$$

Đáp số: 6 800 con vịt

Chọn B

Câu 7. Một hộp có 3 quả bóng màu đỏ và 2 quả bóng màu xanh có cùng kích thước. Không nhìn vào hộp, Tuấn lấy ra một quả bóng. Tìm phát biểu đúng.

- A. Tuấn chắc chắn lấy được quả bóng màu đỏ.
- B. Tuấn chắc chắn lấy được quả bóng màu xanh.
- C. Tuấn có thể lấy được quả bóng màu đỏ.
- D. Tuấn không thể lấy được quả bóng màu xanh.

Phương pháp

Xác định khả năng có thể xảy ra khi lấy 1 quả bóng trong hộp.

Lời giải

Khả năng có thể xảy ra là: Tuấn có thể lấy được quả bóng màu đỏ.

Chọn C

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính bằng cách thuận tiện

- a) $1\ 542 + 2\ 816 + 5\ 184 + 1\ 458$
- b) $5\ 430 + (13\ 128 + 570)$
- c) $126 \times 5 + 126 \times 3 + 126 \times 2$
- d) $2 \times 38 \times 5$

Phương pháp

- Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng, phép nhân để nhóm các số tròn nghìn với nhau.

- Áp dụng công thức: $a \times b + a \times c + a \times d = a \times (b + c + d)$

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) } 1\ 542 + 2\ 816 + 5\ 184 + 1\ 458 &= (1\ 542 + 1\ 458) + (2\ 816 + 5\ 184) \\ &= 3\ 000 + 8\ 000 \\ &= 11\ 000 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 5\ 430 + (13\ 128 + 570) &= (5\ 430 + 570) + 13\ 128 \\ &= 6\ 000 + 13\ 128 \\ &= 19\ 128 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{c) } 126 \times 5 + 126 \times 3 + 126 \times 2 &= 126 \times (5 + 3 + 2) \\ &= 126 \times 10 = 1\,260 \end{aligned}$$

$$\text{d) } 2 \times 38 \times 5 = 38 \times (2 \times 5) = 38 \times 10 = 380$$

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

$$\text{a) } a + 2\,058 - b \times 5 \text{ với } a = 302 \text{ và } b = 45$$

$$\text{b) } a \times b + 2\,023 \text{ với } a \text{ là số lẻ lớn nhất có một chữ số, } b = 27$$

Phương pháp

Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của biểu thức

Lời giải

$$\begin{aligned} \text{a) Với } a = 302 \text{ và } b = 45 \text{ thì } a + 2\,058 - b \times 5 &= 302 + 2\,058 - 45 \times 5 \\ &= 2\,360 - 225 \\ &= 2\,135 \end{aligned}$$

$$\text{b) Số lẻ lớn nhất có một chữ số là } 9 \text{ nên } a = 9$$

$$\begin{aligned} \text{Với } a = 9, b = 27 \text{ thì } a \times b + 2\,023 &= 9 \times 27 + 2\,023 \\ &= 243 + 2\,023 \\ &= 2\,266 \end{aligned}$$

Câu 3. Em dùng tờ 100 000 đồng để mua 1 mớ rau và 7 củ khoai lang có giá như hình bên. Hỏi người bán hàng phải trả lại em bao nhiêu tiền?



24000 đồng/mớ



7000 đồng/củ

Phương pháp

- Tìm số tiền mua 7 củ khoai
- Tìm số tiền mua 1 mớ rau và 7 củ khoai lang
- Tìm số tiền người bán hàng phải trả lại

Lời giải

Số tiền mua 7 củ khoai lang là:

$$7\,000 \times 7 = 49\,000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 1 mớ rau và 7 củ khoai lang là:

$$24\,000 + 49\,000 = 73\,000 \text{ (đồng)}$$

Người bán hàng phải trả lại em số tiền là:

$$100\,000 - 73\,000 = 27\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 27 000 đồng

Câu 4. Hải có 36 viên bi, Hà có 48 viên bi và Nam có số bi nhiều hơn trung bình cộng của Hải và Hà là 15 viên. Tính trung bình số bi của ba bạn?

Phương pháp

- Tìm trung bình cộng số bi của Hải và Hà = (Số bi của Hải + Số bi của Hà) : 2
- Tìm số bi của Nam = Trung bình cộng số bi của Hải và Hà + 15
- Tìm trung bình số bi của ba bạn = Tổng số bi của ba bạn : 3

Lời giải

Trung bình cộng số bi của Hải và Hà là

$$(36 + 48) : 2 = 42 \text{ (viên)}$$

Số bi của Nam là

$$42 + 15 = 57 \text{ (viên)}$$

Trung bình số bi của ba bạn là

$$(36 + 48 + 57) : 3 = 47 \text{ (viên)}$$

Đáp số: 47 viên bi

-----**HẾT**-----

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 3**Môn: Toán – Lớp 4****Bộ sách: Chân trời sáng tạo**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Các số thuộc dãy số 5, 10, 15, 20, là:

- A. 80 và 92 B. 35 và 71 C. 735 và 850 D. 420 và 337

Câu 2. Số liền trước của số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là:

- A. 10 324 B. 10 432 C. 10 234 D. 10 233

Câu 3. Giá trị của biểu thức $375 + 254 \times c$ với $c = 9$ là:

- A. 5 661 B. 2 661 C. 1 899 D. 2 663

Câu 4. Cân nặng của 4 học sinh lần lượt là 35 kg, 37 kg, 32 kg, 40 kg. Hỏi trung bình mỗi bạn nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

- A. 34 kg B. 35 kg C. 36 kg D. 37 kg

Câu 5. Có 56 cái áo xếp đều vào 7 hộp. Hỏi nếu 760 cái áo cùng loại đó thì xếp được bao nhiêu hộp như thế?

- A. 108 hộp B. 95 hộp C. 102 hộp D. 92 hộp

Câu 6. Số hoặc chữ thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là: $m + 0 = \dots\dots\dots + m = \dots\dots\dots$

- A. 0 và 0 B. 0 và m C. m và m D. 1 và 0

Câu 7. Trong các số sau, đâu là số lẻ:

- A. 2 341 B. 33 054 C. 2 168 D. 15 376

Câu 8. Diện tích bìa một cuốn sách khoảng:

- A. 3 m^2 B. 3 dm^2 C. 3 cm^2 D. 30 m^2

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Đặt tính rồi tính.

$53\,011 + 5\,159$

$22\,311 - 15\,213$

$16\,415 \times 4$

$26\,015 : 5$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) $26 \text{ m}^2 7 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$

b) $2 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $54\,397 + 2\,457 + 5\,603 + 1\,543$

b) $913 + 6\,742 + 1\,089 - 742 - 13 + 11$

c) $8 \times 7 \times 125$

d) $35 \times 9 + 64 \times 9 + 9$

Câu 4. Sau khi sấy 4 yến nhãn tươi cô Lan thu được 5 kg nhãn sấy khô. Để hoàn thành đơn đặt hàng 72 kg nhãn sấy khô, cô Lan cần bao nhiêu ki-lô-gam nhãn tươi?

Câu 5. Một nông trường thu hoạch được 6 luống bắp cải, mỗi luống có 4 650 chiếc bắp cải. Nông trường đã chuyển tới cửa hàng 9 500 bắp cải và chuyển tới siêu thị 15 500 bắp cải. Hỏi nông trường còn lại bao nhiêu bắp cải đã thu hoạch?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Các số thuộc dãy số 5, 10, 15, 20, là:

- A. 80 và 92 B. 35 và 71 C. 735 và 850 D. 420 và 337

Phương pháp

Quy luật: Các số trong dãy có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5

Lời giải

Các số thuộc dãy số 5, 10, 15, 20, là: 735 và 850

Chọn C

Câu 2. Số liền trước của số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là:

- A. 10 324 B. 10 432 C. 10 234 D. 10 233

Phương pháp

Số liền trước của một số thì bé hơn số đó 1 đơn vị

Lời giải

Số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là 10234

Vậy số liền trước của số chẵn nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau là 10 233

Chọn D

Câu 3. Giá trị của biểu thức $375 + 254 \times c$ với $c = 9$ là:

- A. 5 661 B. 2 661 C. 1 899 D. 2 663

Phương pháp

Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của biểu thức

Lời giải

Với $c = 9$ thì $375 + 254 \times c = 375 + 254 \times 9 = 375 + 2 286 = 2 661$

Chọn B

Câu 4. Cân nặng của 4 học sinh lần lượt là 35 kg, 37 kg, 32 kg, 40 kg. Hỏi trung bình mỗi bạn nặng bao nhiêu ki lô gam?

- A. 34 kg B. 35 kg C. 36 kg D. 37 kg

Phương pháp

Cân nặng trung bình của mỗi bạn = Tổng cân nặng của 4 bạn : 4

Lời giải

Cân nặng trung bình của mỗi bạn là: $(35 + 37 + 32 + 40) : 4 = 36$ (kg)

Chọn C

Câu 5. Có 56 cái áo xếp đều vào 7 hộp. Hỏi nếu 760 cái áo cùng loại đó thì xếp được bao nhiêu hộp như thế?

- A. 108 hộp B. 95 hộp C. 102 hộp D. 92 hộp

Phương pháp

- Tìm số cái áo ở mỗi hộp
- Tìm số hộp để xếp 760 cái áo

Lời giải

Số cái áo ở mỗi hộp là: $56 : 7 = 8$ (cái áo)

Số hộp để xếp 760 cái áo là: $760 : 8 = 95$ (hộp)

Đáp số: 95 hộp

Chọn B

Câu 6. Số hoặc chữ thích hợp điền vào chỗ chấm lần lượt là: $m + 0 = \dots\dots\dots + m = \dots\dots\dots$

- A. 0 và 0 B. 0 và m C. m và m D. 1 và 0

Phương pháp

Áp dụng tính chất giao hoán của phép cộng $a + b = b + a$

Lời giải

Ta có $m + 0 = 0 + m = m$

Chọn B

Câu 7. Trong các số sau, đâu là số lẻ:

- A. 2 341 B. 33 054 C. 2 168 D. 15 376

Phương pháp

Các số có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 là các số lẻ

Lời giải

Số 2 341 là số lẻ. **Chọn A**

Câu 8. Diện tích bìa một cuốn sách khoảng:

- A. 3 m² B. 3 dm² C. 3 cm² D. 30 m²

Phương pháp

Ước lượng diện tích của bìa sách.

Lời giải

Diện tích bìa một cuốn sách khoảng: 3 dm²

Chọn B

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính.

$53\ 011 + 5\ 159$

$22\ 311 - 15\ 213$

$16\ 415 \times 4$

$26\ 015 : 5$

Phương pháp

- Đặt tính

- Với phép cộng, phép trừ, phép nhân: Thực hiện từ phải sang trái

- Với phép chia: Chia lần lượt từ trái sang phải

Lời giải

$$\begin{array}{r} 53011 \\ + 5159 \\ \hline 58170 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 22311 \\ - 15213 \\ \hline 7098 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 16415 \\ \times 4 \\ \hline 65660 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 26015 \overline{) 5} \\ 10 \overline{) 5203} \\ 015 \\ 0 \end{array}$$

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) $26\text{ m}^2\ 7\text{ dm}^2 = \dots\dots\text{ dm}^2$

b) $2\text{ m}^2\ 5\text{ dm}^2 = \dots\dots\text{ cm}^2$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

$1\text{ m}^2 = 100\text{ dm}^2 = 10\ 000\text{ cm}^2$

$1\text{ dm}^2 = 100\text{ cm}^2$

Lời giải

a) $26\text{ m}^2\ 7\text{ dm}^2 = \mathbf{2\ 607\text{ dm}^2}$

b) $2\text{ m}^2\ 5\text{ dm}^2 = \mathbf{20\ 500\text{ cm}^2}$

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện:

a) $54\ 397 + 2\ 457 + 5\ 603 + 1\ 543$

b) $913 + 6\ 742 + 1\ 089 - 742 - 13 + 11$

c) $8 \times 7 \times 125$

d) $35 \times 9 + 64 \times 9 + 9$

Phương pháp

Nhóm các số có tổng hoặc hiệu là số tròn trăm, tròn nghìn rồi thực hiện tính.

Lời giải

a) $54\ 397 + 2\ 457 + 5\ 603 + 1\ 543$

$= (54\ 397 + 5\ 603) + (2\ 457 + 1\ 543)$

$= 60\ 000 + 4\ 000$

$= 64\ 000$

b) $913 + 6\ 742 + 1\ 089 - 742 - 13 + 11$

$= (913 - 13) + (6\ 742 - 742) + (1\ 089 + 11)$

$= 900 + 6\ 000 + 1\ 100$

$= 8\ 000$

$$c) 8 \times 7 \times 125 = (8 \times 125) \times 7 = 1\,000 \times 7 = 7\,000$$

$$d) 35 \times 9 + 64 \times 9 + 9 = 35 \times 9 + 64 \times 9 + 1 \times 9 \\ = (35 + 64 + 1) \times 9 \\ = 100 \times 9 = 900$$

Câu 4. Sau khi sấy 4 yến nhãn tươi cô Lan thu được 5 kg nhãn sấy khô. Để hoàn thành đơn đặt hàng 72 kg nhãn sấy khô, cô Lan cần bao nhiêu ki-lô-gam nhãn tươi?

Phương pháp

- Đổi 4 yến sang đơn vị kg
- Tìm số kg nhãn tươi để thu được 1 kg nhãn khô
- Tìm số kg nhãn tươi để thu được 72 nhãn khô

Lời giải

$$\text{Đổi: } 4 \text{ yến} = 40 \text{ kg}$$

Số kg nhãn tươi để thu được 1 kg nhãn khô là:

$$40 : 5 = 8 \text{ (kg)}$$

Để thu được 72 kg nhãn khô, cô Lan cần số kg nhãn tươi là:

$$8 \times 72 = 576 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 576 kg nhãn tươi

Câu 5. Một nông trường thu hoạch được 6 luống bắp cải, mỗi luống có 4 650 chiếc bắp cải. Nông trường đã chuyển tới cửa hàng 9 500 bắp cải và chuyển tới siêu thị 15 500 bắp cải. Hỏi nông trường còn lại bao nhiêu bắp cải đã thu hoạch?

Phương pháp

- Tìm số chiếc bắp cải thu hoạch được = Số cây ở mỗi luống x số luống
- Tìm tổng số cây bắp cải đã chuyển tới cửa hàng và siêu thị
- Tìm số cây bắp cải còn lại

Lời giải

Số chiếc bắp cải thu hoạch được là:

$$4\,650 \times 6 = 27\,900 \text{ (chiếc)}$$

Số bắp cải đã chuyển tới cửa hàng và siêu thị là:

$$9\,500 + 15\,500 = 25\,000 \text{ (chiếc)}$$

Nông trường còn lại số bắp cải đã thu hoạch là:

$$27\,900 - 25\,000 = 2\,900 \text{ (chiếc)}$$

Đáp số: 2 900 chiếc bắp cải

-----HẾT-----

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 4

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4**Bộ sách: Chân trời sáng tạo**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Trong các số sau, số nào là số chẵn:

- A. 20 118 B. 31 645 C. 13 609 D. 72 813

Câu 2. Với a là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số thì biểu thức: $1\ 000 + 3 \times a$ có giá trị là:

- A. 1 003 B. 8 024 C. 1 027 D. 1 024

Câu 3. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: $58 + 65 + 31 = 65 + 31 + \dots$

- A. 31 B. 65 C. 58 D. 89

Câu 4. Ngày thứ nhất, Nam đạp xe được 2 200 m. Ngày thứ hai, Nam đạp xe được nhiều hơn ngày thứ nhất 500 m. Hỏi trung bình mỗi ngày, Nam đạp xe được bao nhiêu mét?

- A. 2 450 m B. 1 350 m C. 1 850 m D. 2 100 m

Câu 5. Mẹ mua 3 kg cam phải trả 72 000 đồng. Hỏi nếu mẹ mua 4 kg cam phải trả tất cả bao nhiêu tiền?

- A. 85 000 đồng B. 96 000 đồng C. 98 000 đồng D. 100 000 đồng

Câu 6. Giá trị của biểu thức $2\ 514 \times a - b$ với $a = 6$ và $b = 200$ là:

- A. 14 884 B. 14 888 C. 18 448 D. 14 488

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Cho dãy số liệu về thời gian tập thể dục mỗi ngày của các thành viên trong gia đình Linh như sau: 16 phút, 13 phút, 18 phút, 33 phút, 20. Hỏi:

a) Gia đình Linh có bao nhiêu thành viên?

b) Trung bình mỗi thành viên trong gia đình Linh dành bao nhiêu phút một ngày để tập thể dục?

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) $7\text{ dm}^2\ 9\text{ cm}^2 = \dots\dots\dots\text{ cm}^2$

b) $15\text{ m}^2\ 3\text{ dm}^2 = \dots\dots\dots\text{ dm}^2$

Câu 3. Chia đều 56 kg gạo thành 7 bao. Hỏi có 904 kg gạo thì chia đều được bao nhiêu bao như thế?

Câu 4. Bạn Duyên đến cửa hàng văn phòng phẩm mua 5 quyển vở ô li, mỗi quyển vở có giá 10 500 đồng và mua 3 chiếc bút chì, mỗi chiếc có giá 8 500 đồng. Hỏi Duyên phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

Câu 5. Tính bằng cách thuận tiện.

a) $1\ 463 + 267 + 1\ 537 + 873 + 1\ 733$

b) $71 \times 5 + 71 \times 3 + 71 \times 2$

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong các số sau, số nào là số chẵn:

- A. 20 118 B. 31 645 C. 13 609 D. 72 813

Phương pháp

Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 là các số chẵn.

Lời giải

Số 20 118 là số chẵn vì chữ số tận cùng là 8.

Chọn A

Câu 2. Với a là số chẵn lớn nhất có 1 chữ số thì biểu thức: $1\ 000 + 3 \times a$ có giá trị là:

- A. 1 003 B. 8 024 C. 1 027 D. 1 024

Phương pháp

- Tìm số chẵn lớn nhất có 1 chữ số
- Thay chữ bằng số vào biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức đó

Lời giải

Số chẵn lớn nhất có 1 chữ số là 8.

Với $a = 8$ thì $1\ 000 + 3 \times a = 1\ 000 + 3 \times 8 = 1\ 024$

Chọn D

Câu 3. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: $58 + 65 + 31 = 65 + 31 + \dots\dots$

- A. 31 B. 65 C. 58 D. 89

Phương pháp

Áp dụng tính chất giao hoán của phép cộng để điền số thích hợp vào chỗ chấm

Lời giải

Ta có: $58 + 65 + 31 = 65 + 31 + 58$

Chọn C

Câu 4. Ngày thứ nhất, Nam đạp xe được 2 200 m. Ngày thứ hai, Nam đạp xe được nhiều hơn ngày thứ nhất 500 m. Hỏi trung bình mỗi ngày, Nam đạp xe được bao nhiêu mét?

- A. 2 450 m B. 1 350 m C. 1 850 m D. 2 100 m

Phương pháp

- Tìm số mét Nam đạp xe được trong ngày thứ hai
- Số mét trung bình mỗi ngày Nam đạp xe = Tổng số mét Nam đạp xe trong 2 ngày : 2

Lời giải

Ngày thứ hai Nam đạp xe được số mét là:

$$2\,200 + 500 = 2\,700 \text{ (m)}$$

Trung bình mỗi ngày, Nam đạp xe được số mét là:

$$(2\,200 + 2\,700) : 2 = 2\,450 \text{ (m)}$$

Đáp số: 2 450 m

Chọn A

Câu 5. Mẹ mua 3 kg cam phải trả 72 000 đồng. Hỏi nếu mẹ mua 4 kg cam phải trả tất cả bao nhiêu tiền?

- A. 85 000 đồng B. 96 000 đồng C. 98 000 đồng D. 100 000 đồng

Phương pháp

- Tìm giá tiền của 1 kg cam
- Tìm giá tiền của 4 kg cam

Lời giải

Giá tiền của 1 kg cam là: $72\,000 : 3 = 24\,000$ (đồng)

Mẹ mua 4 kg cam phải trả số tiền là $24\,000 \times 4 = 96\,000$ (đồng)

Đáp số: 96 000 đồng

Chọn B

Câu 6. Giá trị của biểu thức $2\,514 \times a - b$ với $a = 6$ và $b = 200$ là:

- A. 14 884 B. 14 888 C. 18 448 D. 14 488

Phương pháp

Thay chữ bằng số rồi tính giá trị của biểu thức.

Lời giải

Với $a = 6$ và $b = 200$ thì $2\,514 \times a - b = 2\,514 \times 6 - 200 = 15\,084 - 200 = 14\,884$

Chọn A

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Cho dãy số liệu về thời gian tập thể dục mỗi ngày của các thành viên trong gia đình Linh như sau: 16 phút, 13 phút, 18 phút, 33 phút, 20 phút. Hỏi:

- a) Gia đình Linh có bao nhiêu thành viên?
- b) Trung bình mỗi thành viên trong gia đình Linh dành bao nhiêu phút một ngày để tập thể dục?

Phương pháp

- Dựa vào dãy số liệu để trả lời câu hỏi
- Thời gian tập thể dục trung bình của mỗi người = tổng thời gian tập thể dục của các thành viên : số thành viên

Lời giải

a) Gia đình Linh có 5 thành viên.

b) Trung bình mỗi thành viên trong gia đình Linh số phút một ngày để tập thể dục là:

$$(16 + 13 + 18 + 33 + 20) : 5 = 20 \text{ (phút)}$$

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

a) $7 \text{ dm}^2 9 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$

b) $15 \text{ m}^2 3 \text{ dm}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi:

$$1 \text{ dm}^2 = 100 \text{ cm}^2 ; 1 \text{ m}^2 = 100 \text{ dm}^2$$

Lời giải

a) $7 \text{ dm}^2 9 \text{ cm}^2 = 709 \text{ cm}^2$

b) $15 \text{ m}^2 3 \text{ dm}^2 = 1503 \text{ dm}^2$

Câu 3. Chia đều 56 kg gạo thành 7 bao. Hỏi có 904 kg gạo thì chia đều được bao nhiêu bao như thế?

Phương pháp

- Tìm số kg gạo trong mỗi bao
- Tìm số bao để đựng 904 kg gạo

Lời giải

Số kg gạo trong mỗi bao là:

$$56 : 7 = 8 \text{ (kg)}$$

Số bao để đựng hết 904 kg gạo là:

$$904 : 8 = 113 \text{ (bao)}$$

Đáp số: 113 bao gạo

Câu 4. Bạn Duyên đến cửa hàng văn phòng phẩm mua 5 quyển vở ô li, mỗi quyển vở có giá 10 500 đồng và mua 3 chiếc bút chì, mỗi chiếc có giá 8 500 đồng. Hỏi Duyên phải trả người bán hàng bao nhiêu tiền?

Phương pháp

- Tìm giá tiền mua 5 quyển vở = Giá tiền mua 1 quyển vở x 5
- Tìm giá tiền mua 3 chiếc bút chì = Giá tiền mua 1 bút chì x 3
- Tìm số tiền Duyên phải trả người bán hàng

Lời giải

Giá tiền mua 5 quyển vở là:

$$10\,500 \times 5 = 52\,500 \text{ (đồng)}$$

Giá tiền mua 3 chiếc bút chì là:

$$8\,500 \times 3 = 25\,500 \text{ (đồng)}$$

Duyên phải trả người bán hàng số tiền là:

$$52\,500 + 25\,500 = 78\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 78 000 đồng

Câu 5. Tính bằng cách thuận tiện.

a) $1\,463 + 267 + 1\,537 + 873 + 1\,733$

b) $71 \times 5 + 71 \times 3 + 71 \times 2$

Phương pháp

a) Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp để nhóm các số có tổng là số tròn nghìn với nhau.

b) Áp dụng công thức: $a \times b + a \times c + a \times d = a \times (b + c + d)$

Lời giải

a) $1\,463 + 267 + 1\,537 + 873 + 1\,733$

$$= (1\,463 + 1\,537) + (267 + 1\,733) + 873$$

$$= 3\,000 + 2\,000 + 873$$

$$= 5\,000 + 873$$

$$= 5\,873$$

b) $71 \times 5 + 71 \times 3 + 71 \times 2 = 71 \times (5 + 3 + 2)$

$$= 71 \times 10$$

$$= 710$$

-----**HẾT**-----

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 5

Lớp:

Môn: Toán – Lớp 4**Bộ sách: Chân trời sáng tạo**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Số chẵn nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là:

- A. 12 340 B. 10 234 C. 10 340 D. 10 124

Câu 2. Cho biểu đồ dưới đây:

Tháng 2 mưa nhiều hơn tháng 3 bao nhiêu ngày?

- A. 5 ngày B. 15 ngày C. 20 ngày D. 10 ngày

Câu 3. Số 1 785 thuộc dãy số:

- A. 10, 20, 30, 40, 50, B. 0, 2, 4, 6, 8,
C. 1, 3, 5, 7, 9, D. 0, 5, 10, 15, 20,

Câu 4. Chị Tâm cắm đều 54 bông hoa hồng vào 6 chiếc giỏ. Hỏi 324 bông hoa hồng như vậy thì cắm được bao nhiêu giỏ hoa như vậy?

- A. 29 giỏ B. 36 giỏ C. 32 giỏ D. 43 giỏ

Câu 5. Chiều cao của 4 cầu thủ trong đội bóng đá của trường Tiểu học Kim Đồng là 125 cm, 130 cm, 132 cm, 133 cm. Chiều cao trung bình của mỗi cầu thủ đó là:

- A. 129 cm B. 130 cm C. 132 cm D. 128 cm

Câu 6. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $2m^2 50 cm^2 = \dots\dots\dots cm^2$ là:

- A. 250 B. 2050 C. 20 050 D. 20 500

II. TỰ LUẬN**Câu 1.** Đặt tính rồi tính

514 626 + 8 236

987 864 – 783 259

16 043 x 3

30 782 : 6

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

a) $a \times 8 - b$ với $a = 1\,305$ và $b = 220$

.....

.....

b) $a + b - c \times 5$ với $a = 180$, $b = 40$, $c = 25$

.....

.....

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện.

a) $677 + 969 + 123 + 31$

b) $(1\,024 + 3\,900) + 4\,076$

.....

.....

b) $125 \times 7 \times 8$

d) $9 \times 254 - 9 \times 54$

.....

.....

Câu 4. Mọi ngày, một ki-lô-gam xoài có giá 35 000 đồng. Hôm nay, cửa hàng có chương trình khuyến mại nên mỗi ki-lô-gam xoài giá rẻ hơn mọi ngày 6 000 đồng. Chị Mai mua 3 kg xoài. Chị đưa cho người bán hàng 200 000 đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại chị Mai bao nhiêu tiền?

.....

.....

.....

.....

Câu 5. Một cửa hàng có 2 bao gạo nếp, mỗi bao cân nặng 38kg và 6 bao gạo tẻ, mỗi bao cân nặng 54kg. Trung bình mỗi bao gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Số chẵn nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là:

- A. 12 340 B. 10 234 C. 10 340 D. 10 124

Phương pháp

Các số có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 là các số chẵn.

Lời giải

Số chẵn nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là 10 234.

Chọn B

Câu 2. Cho biểu đồ dưới đây:



Tháng 2 mưa nhiều hơn tháng 3 bao nhiêu ngày?

- A. 5 ngày B. 15 ngày C. 20 ngày D. 10 ngày

Phương pháp

Quan sát biểu đồ cột để trả lời câu hỏi

Lời giải

Tháng 2 mưa nhiều hơn tháng 3 số ngày là: $25 - 15 = 10$ ngày

Chọn D

Câu 3. Số 1 785 thuộc dãy số:

- A. 10, 20, 30, 40, 50,
 B. 0, 2, 4, 6, 8,
 C. 1, 3, 5, 7, 9,
 D. 0, 5, 10, 15, 20,

Phương pháp

Tìm quy luật của mỗi dãy số rồi chọn đáp án thích hợp

Lời giải

Số 1 785 thuộc dãy số 0, 5, 10, 15, 20,

Chọn D

Câu 4. Chị Tâm cắm đều 54 bông hoa hồng vào 6 chiếc giỏ. Hỏi 324 bông hoa hồng như vậy thì cắm được bao nhiêu giỏ như vậy?

A. 29 giỏ B. 36 giỏ C. 32 giỏ D. 43 giỏ

Phương pháp

- Tìm số bông hoa hồng ở mỗi giỏ
- Tìm số giỏ để cắm 324 bông hoa hồng

Lời giải

Số bông hoa hồng ở mỗi giỏ là: $54 : 6 = 9$ (bông)

324 bông hoa hồng như vậy thì cắm được số giỏ là: $324 : 9 = 36$ (giỏ)

Chọn B

Câu 5. Chiều cao của 4 cầu thủ trong độ bóng đá của trường Tiểu học Kim Đồng là 125 cm, 130 cm, 132 cm, 133 cm. Chiều cao trung bình của mỗi cầu thủ đó là:

A. 129 cm B. 130 cm C. 132 cm D. 128 cm

Phương pháp

Chiều cao trung bình của mỗi cầu thủ = Tổng chiều cao của các cầu thủ : số cầu thủ

Lời giải

Chiều cao trung bình của mỗi cầu thủ đó là:

$$(125 + 130 + 132 + 133) : 4 = 130 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 130 cm

Chọn B

Câu 6. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $2\text{m}^2 50 \text{cm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$ là:

A. 250 B. 2050 C. 20 050 D. 20 500

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\text{m}^2 = 10\,000 \text{cm}^2$

Lời giải

$$2\text{m}^2 50 \text{cm}^2 = 20\,000 \text{cm}^2 + 50 \text{cm}^2 = 20\,050 \text{cm}^2$$

Chọn C**II. TỰ LUẬN**

Câu 1. Đặt tính rồi tính

$$514\,626 + 8\,236$$

$$987\,864 - 783\,259$$

$$16\,043 \times 3$$

$$30\,782 : 6$$

Phương pháp giải

- Đặt tính theo quy tắc đã học
- Nhân thừa số thứ hai với từng chữ số của thừa số thứ nhất lần lượt từ phải sang trái.
- Chia lần lượt từ trái sang phải.

Lời giải chi tiết

$$\begin{array}{r} 514626 \\ + \quad 8236 \\ \hline 522862 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 987864 \\ - \quad 783259 \\ \hline 204605 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 16043 \\ \times \quad 3 \\ \hline 48129 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 30782 \overline{) 6} \\ \underline{07} \\ 18 \\ \underline{02} \\ 2 \end{array}$$

Câu 2. Tính giá trị của biểu thức:

- a) $a \times 8 - b$ với $a = 1\,305$ và $b = 220$
 b) $a + b - c \times 5$ với $a = 180$, $b = 40$, $c = 25$

Phương pháp

Thay chữ bằng số vào biểu thức rồi tính giá trị của biểu thức đó.

Lời giải

a) Với $a = 1\,305$ và $b = 220$ thì $a \times 8 - b = 1\,305 \times 8 - 220$
 $= 10\,440 - 220$
 $= 10\,220$

b) Với $a = 180$, $b = 40$, $c = 25$ thì $a + b - c \times 5 = 180 + 40 - 25 \times 5$
 $= 220 - 125$
 $= 95$

Câu 3. Tính bằng cách thuận tiện.

a) $677 + 969 + 123 + 31$

b) $(1\,024 + 3\,950) + 4\,076$

b) $125 \times 7 \times 8$

d) $9 \times 254 - 9 \times 54$

Phương pháp

Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp để nhóm các số có tổng là số tròn trăm, tròn nghìn với nhau

Lời giải

a) $677 + 969 + 123 + 31 = (677 + 123) + (969 + 31)$
 $= 800 + 1\,000 = 1\,800$

b) $(1\,024 + 3\,900) + 4\,076 = (1\,024 + 4\,076) + 3\,900$

$$= 5\ 100 + 3\ 900 = 9\ 000$$

c) $125 \times 7 \times 8 = (125 \times 8) \times 7 = 1\ 000 \times 7 = 7\ 000$

d) $9 \times 254 - 9 \times 54 = 9 \times (254 - 54) = 9 \times 200 = 1\ 800$

Câu 4. Mọi ngày, một ki-lô-gam xoài có giá 35 000 đồng. Hôm nay, cửa hàng có chương trình khuyến mại nên mỗi ki-lô-gam xoài giá rẻ hơn mọi ngày 6 000 đồng. Chị Mai mua 3 kg xoài. Chị đưa cho người bán hàng 200 000 đồng. Hỏi người bán hàng phải trả lại chị Mai bao nhiêu tiền?

Phương pháp

- Tìm giá tiền 1 kg oài sau khi được giảm giá
- Tìm giá tiền mua 3 kg xoài
- Tìm số tiền người bán hàng phải trả lại chị Mai

Lời giải

Giá tiền 1 kg xoài ngày hôm nay là:

$$35\ 000 - 6\ 000 = 29\ 000 \text{ (đồng)}$$

Chị Mai mua 3 kg xoài hết số tiền là:

$$29\ 000 \times 3 = 87\ 000 \text{ (đồng)}$$

Người bán hàng phải trả lại chị Mai số tiền là:

$$200\ 000 - 87\ 000 = 113\ 000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 113 000 đồng

Câu 5. Một cửa hàng có 2 bao gạo nếp, mỗi bao cân nặng 38kg và 6 bao gạo tẻ, mỗi bao cân nặng 54kg. Trung bình mỗi bao gạo cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Phương pháp

- Tìm tổng số ki-lô-gam gạo cửa hàng có
- Tìm tổng số bao gạo nếp và gạo tẻ
- Cân nặng trung bình của mỗi bao = Tổng số kg gạo : số bao gạo

Lời giải

Số ki-lô-gam gạo cửa hàng có là

$$38 \times 2 + 54 \times 6 = 400 \text{ (kg)}$$

Tổng số bao gạo nếp và gạo tẻ là

$$2 + 6 = 8 \text{ (bao gạo)}$$

Trung bình mỗi bao gạo cân nặng số ki-lô-gam là

$$400 : 8 = 50 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 50 kg gạo

-----**HẾT**-----

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 6**Môn: Toán – Lớp 4****Bộ sách: Chân trời sáng tạo**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Số 21 034 đọc là:

- A. Hai một nghìn không trăm ba tư. B. Hai mươi nghìn một trăm ba mươi tư.
C. Hai mươi một nghìn ba trăm linh tư. D. Hai mươi một nghìn không trăm ba mươi tư.

Câu 2: “Ba trăm mười bảy nghìn sáu trăm năm mươi tư” được viết là:

- A. 371 654 B. 317 564 C. 317 654 D. 317 465

Câu 3: Số gồm 8 trăm nghìn, 2 nghìn, 4 chục, 6 đơn vị viết là:

- A. 802 406 B. 820 046 C. 802 046 D. 820 406

Câu 4: Số nào sau đây là số chẵn?

- A. 1 423 B. 3 144 C. 2 529 D. 4 381

Câu 5: Nếu $a = 2$ và $b = 3$ thì giá trị của biểu thức $a + b$ là:

- A. 5 B. 6 C. 1 D. 3

Câu 6: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $3m^2 8dm^2 = \dots\dots\dots dm^2$

- A. 38 B. 380 C. 308 D. 3008

II. TỰ LUẬN**Câu 7:** Đặt tính rồi tính

a) $453209 + 156273$

b) $947082 - 32429$

Câu 8: Bốn bao gạo có số cân nặng lần lượt là 38kg, 44kg, 48kg, 54kg. Tính cân nặng trung bình của bốn bao gạo.**Câu 9:** Có 40 lít mật ong chia đều vào 5 chai. Hỏi có 240 lít mật ong thì phải đựng trong bao nhiêu chai như thế?

.....
.....
.....

Câu 10: Tính bằng cách thuận tiện:

a) $125 + 75 + 63$

b) $231 + 126 + 69$

.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.D	2.C	3.C	4.B	5.A	6.C
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Số 21 034 đọc là:

- A. Hai một nghìn không trăm ba tư. B. Hai mươi nghìn một trăm ba mươi tư.
C. Hai mươi một nghìn ba trăm linh tư. D. Hai mươi một nghìn không trăm ba mươi tư.

Phương pháp:

Đọc số.

Cách giải:

Số 21 034 đọc là Hai mươi một nghìn không trăm ba mươi tư.

Chọn D.

Câu 2: “Ba trăm mười bảy nghìn sáu trăm năm mươi tư” được viết là:

- A. 371 654 B. 317 564 C. 317 654 D. 317 465

Phương pháp:

Viết số.

Cách giải:

“Ba trăm mười bảy nghìn sáu trăm năm mươi tư” được viết là: 317 654.

Chọn C.

Câu 3: Số gồm 8 trăm nghìn, 2 nghìn, 4 chục, 6 đơn vị viết là:

- A. 802 406 B. 820 046 C. 802 046 D. 820 406

Phương pháp:

Viết số.

Cách giải:

Số gồm 8 trăm nghìn, 2 nghìn, 4 chục, 6 đơn vị viết là 802 046.

Chọn C.

Câu 4: Số nào sau đây là số chẵn?

- A. 1 423 B. 3 144 C. 2 529 D. 4 381

Phương pháp:

Tìm số có chữ số hàng đơn vị là 0; 2; 4; 6 hoặc 8.

Cách giải:

Số 3 144 là số chẵn.

Chọn B.

Câu 5: Nếu $a = 2$ và $b = 3$ thì giá trị của biểu thức $a + b$ là:

A. 5

B. 6

C. 1

D. 3

Phương pháp:

Thay $a = 2$ và $b = 3$ rồi tính.

Cách giải:

Nếu $a = 2$ và $b = 3$ thì giá trị của biểu thức $a + b$ là: $a + b = 2 + 3 = 5$

Chọn A.

Câu 6: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $3\text{m}^2 8\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

A. 38

B. 380

C. 308

D. 3008

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi: $1\text{m}^2 = 100\text{dm}^2$

Cách giải:

Ta có $3\text{m}^2 8\text{dm}^2 = 308 \text{dm}^2$

Chọn C.**II. TỰ LUẬN**

Câu 7: Đặt tính rồi tính

a) $453209 + 156273$

b) $947082 - 32429$

Phương pháp:

Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, sau đó thực hiện phép tính lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 453\ 209 \\ + 156\ 273 \\ \hline 609\ 482 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 947\ 082 \\ - 32\ 429 \\ \hline 914\ 653 \end{array}$$

Câu 8: Bốn bao gạo có số cân nặng lần lượt là 38kg, 44kg, 48kg, 54kg. Tính cân nặng trung bình của bốn bao gạo.

Phương pháp:

Muốn tìm số trung bình cộng của các số ta lấy tổng của các số đó chia cho số các số hạng.

Cách giải:

Cân nặng trung bình của bốn bao gạo là:

$$(38 + 44 + 48 + 54) : 4 = 46 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 46 kg.

Câu 9: Có 40 lít mật ong chia đều vào 5 chai. Hỏi có 240 lít mật ong thì phải đựng trong bao nhiêu chai như thế?

Phương pháp:

Bước 1: Tính số lít mật ong trong mỗi can (Thực hiện phép chia)

Bước 2: Tính số chai mật ong đổ được (Thực hiện phép chia)

Cách giải:

Mỗi chai đựng số lít mật ong là:

$$40 : 5 = 8 \text{ (lít)}$$

240 lít mật ong phải đựng trong số chai là:

$$240 : 8 = 30 \text{ (chai)}$$

Đáp số: 30 chai.

Câu 10: Tính bằng cách thuận tiện:

a) $125 + 75 + 63$

b) $231 + 126 + 69$

Phương pháp:

Nhóm hai số hạng có tổng tròn trăm rồi cộng với số còn lại.

Cách giải:

a) $125 + 75 + 63 = (125 + 75) + 63$

$$= 200 + 63$$

$$= 263$$

b) $231 + 126 + 69 = (231 + 69) + 126$

$$= 300 + 126$$

$$= 426$$

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 7**Môn: Toán – Lớp 4****Bộ sách: Chân trời sáng tạo**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Số 36 251 đọc là:

- A. Ba sáu nghìn hai trăm năm một B. Ba sáu nghìn hai trăm năm mươi một
C. Ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi một D. Ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi một

Câu 2: Số gồm 6 trăm nghìn, 7 nghìn, 8 chục, 4 đơn vị viết là:

- A. 607 084 B. 670 084 C. 607 804 D. 670 804

Câu 3: “Tám trăm hai mươi bốn nghìn không trăm linh hai” viết là:

- A. 824 002 B. 824 202 C. 820 402 D. 804 202

Câu 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $3\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

- A. 3 B. 30 C. 300 D. 3000

Câu 5: Số trung bình cộng của 11 và 35 là:

- A. 21 B. 32 C. 23 D. 24

Câu 6: Số lẻ lớn nhất có 6 chữ số khác nhau là:

- A. 987 653 B. 987 654 C. 999 999 D. 999 998

II. TỰ LUẬN**Câu 7:** Đặt tính rồi tính:

a) $423\ 155 + 508\ 472$

b) $824\ 361 - 92\ 035$

.....

Câu 8: Tính giá trị của biểu thức:

a) $124 + m \times 4$ với $m = 12$

b) $(824 - n) : 4$ với $n = 80$

.....

Câu 9: Một cửa hàng có 250 kg gạo, lần thứ nhất người đó bán được 20 kg gạo, lần thứ hai bán được gấp đôi lần đầu. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu kg gạo?

.....
.....
.....
.....
Câu 10: Lúc đầu có 5 xe tải chở tổng cộng 210 bao đường vào kho, sau đó có thêm 3 xe nữa chở đường vào kho. Hỏi có tất cả bao nhiêu bao đường được chở vào kho? (Các xe tải chở số bao như nhau)

.....
.....
.....
.....
.....
.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.C	2.A	3.A	4.C	5.C	6.A
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Số 36 251 đọc là:

- A. Ba sáu nghìn hai trăm năm một B. Ba sáu nghìn hai trăm năm mươi một
C. Ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi một D. Ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi một

Phương pháp:

Đọc số.

Cách giải:

Số 36 254 đọc là Ba mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi một.

Chọn C.

Câu 2: Số gồm 6 trăm nghìn, 7 nghìn, 8 chục, 4 đơn vị viết là:

- A. 607 084 B. 670 084 C. 607 804 D. 670 804

Phương pháp:

Đọc số.

Cách giải:

Số gồm 6 trăm nghìn, 7 nghìn, 8 chục, 4 đơn vị viết là 607 084.

Chọn A.

Câu 3: “Tám trăm hai mươi bốn nghìn không trăm linh hai” viết là:

- A. 824 002 B. 824 202 C. 820 402 D. 804 202

Phương pháp:

Viết số.

Cách giải:

“Tám trăm hai mươi bốn nghìn không trăm linh hai” viết là 824 002.

Chọn A.

Câu 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $3\text{dm}^2 = \dots\dots\dots \text{cm}^2$

- A. 3 B. 30 C. 300 D. 3000

Phương pháp:

Áp dụng cách đổi: $1\text{dm}^2 = 100 \text{cm}^2$

Cách giải:

Ta có $3\text{dm}^2 = 300 \text{cm}^2$

Chọn C.

Câu 5: Số trung bình cộng của 11 và 35 là:

A. 21

B. 32

C. 23

D. 24

Phương pháp:

Muốn tìm số trung bình cộng của các số ta lấy tổng của các số đó chia cho số các số hạng.

Cách giải:

Số trung bình cộng của 11 và 35 là: $(11 + 35) : 2 = 23$

Chọn C.

Câu 6: Số lẻ lớn nhất có 6 chữ số khác nhau là:

A. 987 653

B. 987 654

C. 999 999

D. 999 998

Phương pháp:

Viết các số theo thứ tự giảm dần từ trái sang phải, số lớn nhất là 9, chữ số hàng đơn vị 3.

Cách giải:

Số lẻ bé nhất có 6 chữ số khác nhau là 987 653.

Chọn A.**II. TỰ LUẬN**

Câu 7: Đặt tính rồi tính:

a) $423\ 155 + 508\ 472$

b) $824\ 361 - 92\ 035$

Phương pháp:

Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, sau đó thực hiện phép tính lần lượt từ phải sang trái.

Cách giải:

$$\begin{array}{r} 423\ 155 \\ + 508\ 472 \\ \hline 931\ 627 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 824\ 361 \\ - 92\ 035 \\ \hline 732\ 326 \end{array}$$

Câu 8: Tính giá trị của biểu thức:

a) $124 + m \times 4$ với $m = 12$

b) $(824 - n) : 4$ với $n = 80$

Phương pháp:

Thay chữ bằng số vào biểu thức rồi tính.

Cách giải:

a) Với $m = 12$ thì $124 + m \times 4 = 124 + 12 \times 4 = 124 + 48 = 172$

b) Với $n = 80$ thì $(824 - n) : 4 = (824 - 80) : 4 = 744 : 4 = 186$

Câu 9: Một cửa hàng có 250 kg gạo, lần thứ nhất người đó bán được 20 kg gạo, lần thứ hai bán được gấp đôi lần đầu. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu kg gạo?

Phương pháp:

Bước 1: Tính số gạo lần thứ bán được = Số gạo lần đầu bán \times 2

Bước 2: Tính số gạo cửa hàng đã bán = Số gạo lần đầu bán + Số gạo lần hai bán.

Bước 3: Tính số gạo còn lại sau 2 lần bán = Số gạo ban đầu – Số gạo đã bán.

Cách giải:

Lần thứ hai cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo là:

$$20 \times 2 = 40 \text{ (kg)}$$

Cả hai lần cửa hàng bán được số ki-lô-gam gạo là:

$$20 + 40 = 60 \text{ (kg)}$$

Cửa hàng còn lại số ki-lô-gam gạo là:

$$250 - 60 = 190 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 190 kg.

Câu 10: Lúc đầu có 5 xe tải chở tổng cộng 210 bao đường vào kho, sau đó có thêm 3 xe nữa chở đường vào kho. Hỏi có tất cả bao nhiêu bao đường được chở vào kho? (Các xe tải chở số bao như nhau)

Phương pháp:

Bước 1: Tính số bao đường mỗi xe chở được = Số bao đường lúc đầu : Số xe lúc đầu

Bước 2: Tính số xe vào kho = Số xe lúc đầu + Số xe vào thêm

Bước 3: Tính số bao đường được chở vào = Số bao mỗi xe chở được \times Số xe vào kho

Cách giải:

Mỗi xe chở được số bao đường là:

$$210 : 5 = 42 \text{ (bao)}$$

Số xe chở đường vào kho là:

$$5 + 3 = 8 \text{ (xe)}$$

Số bao đường được chở vào kho là:

$$42 \times 8 = 336 \text{ (bao)}$$

Đáp số: 336 bao.

Họ và tên:

Lớp:

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ 8**Môn: Toán – Lớp 4****Bộ sách: Chân trời sáng tạo**

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM

(Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1: Số gồm 5 trăm nghìn, 2 nghìn, 3 chục, 4 đơn vị viết là:

- A. 502 034 B. 520 034 C. 502 304 D. 532 004

Câu 2: Số “Mười lăm nghìn bốn trăm mười hai” viết là:

- A. 14 512 B. 15 452 C. 15 412 D. 14 542

Câu 3: Cho biểu thức: $32 + 128$. Biểu thức nào sau đây có giá trị bằng biểu thức đã cho?

- A. $138 + 32$ B. $128 + 32$ C. $102 + 38$ D. $108 + 32$

Câu 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $4\text{m}^2 5\text{dm}^2 = \dots\dots \text{dm}^2$

- A. 45 B. 405 C. 450 D. 4005

Câu 5: Giá trị của biểu thức $a + b - c$ với $a = 3$; $b = 11$; $c = 5$ là:

- A. 7 B. 8 C. 9 D. 10

Câu 6: Số chẵn lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 10 B. 98 C. 99 D. 100

II. TỰ LUẬN**Câu 7:** Cho các số:

78 152

67 295

77 531

79 308

a) Trong các số trên, số nào là số chẵn, số nào là số lẻ?

.....

b) Viết các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé:

c) Làm tròn số bé nhất trong các số trên đến hàng trăm:

d) Làm tròn số lớn nhất trong các số trên đến hàng nghìn:

Câu 8: Lớp 3A có 31 học sinh, lớp 3B có 36 học sinh, lớp 3C có 32 học sinh. Tính số học sinh trung bình của cả ba lớp.

.....

Câu 9: Vụ mùa năm nay, bác Hùng thu hoạch được 2 380 kg thóc, bác Dũng thu hoạch được nhiều hơn bác Hùng 450 kg thóc, bác Nam thu hoạch được ít hơn nhà bác Dũng 230 kg thóc. Hỏi cả ba người thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10: Lan có 6 hộp kẹo, Lan cho bạn 24 viên kẹo thì Lan còn lại 4 hộp kẹo nguyên. Hỏi Lan có tất cả bao nhiêu viên kẹo?

.....

.....

.....

.....

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

1.A	2.C	3.B	4.B	5.C	6.B
-----	-----	-----	-----	-----	-----

Câu 1: Số gồm 5 trăm nghìn, 2 nghìn, 3 chục, 4 đơn vị viết là:

- A. 502 034 B. 520 034 C. 502 304 D. 532 004

Phương pháp:

Viết các chữ số theo thứ tự từ trái sang phải, hàng nào không có ta điền số 0.

Cách giải:

Số gồm 5 trăm nghìn, 2 nghìn, 3 chục, 4 đơn vị viết là: 502 034.

Chọn A.

Câu 2: Số “Mười lăm nghìn bốn trăm mười hai” viết là:

- A. 14 512 B. 15 452 C. 15 412 D. 14 542

Phương pháp:

Viết số.

Cách giải:

Số “Mười lăm nghìn bốn trăm mười hai” viết là: 15 452.

Chọn C.

Câu 3: Cho biểu thức: $32 + 128$. Biểu thức nào sau đây có giá trị bằng biểu thức đã cho?

- A. $138 + 32$ B. $128 + 32$ C. $102 + 38$ D. $108 + 32$

Phương pháp:

Áp dụng tính chất giao hoán của phép cộng: $a + b = b + a$

Cách giải:

$$32 + 128 = 128 + 32$$

Chọn B.

Câu 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $4\text{m}^2 5\text{dm}^2 = \dots\dots \text{dm}^2$

- A. 45 B. 405 C. 450 D. 4005

Phương pháp:

Sử dụng liên hệ giữa các đơn vị đo: $1\text{m}^2 = 100 \text{dm}^2$

Cách giải:

$$\text{Ta có: } 1\text{m}^2 = 100 \text{dm}^2$$

$$\text{Vậy: } 4\text{m}^2 5\text{dm}^2 = 405 \text{dm}^2$$

Chọn B.

Câu 5: Giá trị của biểu thức $a + b - c$ với $a = 3$; $b = 11$; $c = 5$ là:

A. 7

B. 8

C. 9

D. 10

Phương pháp:

Thay $a = 3$; $b = 11$; $c = 5$ vào biểu thức rồi tính.

Cách giải:

Với $a = 3$; $b = 11$; $c = 5$ ta có: $a + b - c = 3 + 11 - 5 = 9$

Chọn C.

Câu 6: Số chẵn lớn nhất có hai chữ số là:

A. 10

B. 98

C. 99

D. 100

Phương pháp:

Chọn chữ số hàng chục là 9, chữ số hàng đơn vị là 8.

Cách giải:

Số chẵn lớn nhất có hai chữ số là 98.

Chọn B.**II. TỰ LUẬN**

Câu 7: Cho các số:

78 152

67 295

77 531

79 308

- Trong các số trên, số nào là số chẵn, số nào là số lẻ?
- Viết các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé:
- Làm tròn số bé nhất trong các số trên đến hàng trăm:
- Làm tròn số lớn nhất trong các số trên đến hàng nghìn:

Phương pháp:

- Các số chẵn có chữ số hàng đơn vị là 0, 2, 4, 6, 7. Còn lại là số lẻ.
- So sánh rồi sắp xếp các số theo thứ tự từ số lớn nhất đến số bé nhất.
- Chọn số bé nhất trong 4 số. So sánh chữ số hàng chục với 5, nếu chữ số hàng chục bé hơn 5 thì ta làm tròn xuống, ngược lại thì làm tròn lên.
- Chọn số lớn nhất trong 4 số. So sánh chữ số hàng trăm với 5, nếu chữ số hàng trăm bé hơn 5 thì ta làm tròn xuống, ngược lại thì làm tròn lên.

Cách giải:

a) Các số chẵn là: 78 152 và 79 308.

Các số lẻ là: 67 295 và 77 531.

b) Các số sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là: 79 308; 78 152; 77 531; 67 295.

c) Số bé nhất là 67 295. Làm tròn đến hàng trăm ta được: 67 300.

d) Số lớn nhất là 79 308. Làm tròn đến hàng nghìn ta được: 79 000.

Câu 8: Lớp 3A có 31 học sinh, lớp 3B có 36 học sinh, lớp 3C có 32 học sinh. Tính số học sinh trung bình của cả ba lớp.

Phương pháp:

Muốn tìm số trung bình cộng của các số ta lấy tổng của các số đó chia cho số các số hạng.

Cách giải:

Số học sinh trung bình của ba lớp là:

$$(31 + 36 + 32) : 3 = 33 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 33 học sinh.

Câu 9: Vụ mùa năm nay, bác Hùng thu hoạch được 2 380 kg thóc, bác Dũng thu hoạch được nhiều hơn bác Hùng 450 kg thóc, bác Nam thu hoạch được ít hơn nhà bác Dũng 230 kg thóc. Hỏi cả ba người thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

Phương pháp:

Bước 1: Tính số kg thóc bác Dũng thu hoạch được = Số kg thóc bác Hùng thu hoạch được + 450 kg

Bước 2: Tính số kg thóc bác Nam thu hoạch được = Số kg thóc bác Dũng thu hoạch được – 230 kg

Bước 3: Tính tổng số kg thóc ba người thu hoạch được

Cách giải:

Bác Dũng thu hoạch được số kg thóc là:

$$2380 + 450 = 2830 \text{ (kg)}$$

Bác Nam thu hoạch được số kg thóc là:

$$2830 - 230 = 2600 \text{ (kg)}$$

Cả ba người thu hoạch được số kg thóc là:

$$2380 + 2830 + 2600 = 7810 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 7 810 kg.

Câu 10: Lan có 6 hộp kẹo, Lan cho bạn 24 viên kẹo thì Lan còn lại 4 hộp kẹo nguyên. Hỏi Lan có tất cả bao nhiêu viên kẹo?

Phương pháp:

Bước 1: Tính số hộp kẹo Lan cho bạn = Số hộp ban đầu – Số hộp còn lại

Bước 2: Tính số viên kẹo mỗi hộp có = Số viên kẹo Lan cho bạn : Số hộp kẹo Lan cho bạn

Bước 3: Tính số viên kẹo lúc đầu Lan có = Số viên kẹo mỗi hộp có × Số hộp kẹo lúc đầu Lan có

Cách giải:

Lan cho bạn số hộp kẹo là:

$$6 - 4 = 2 \text{ (hộp)}$$

Mỗi hộp có số viên kẹo là:

$$24 : 2 = 12 \text{ (viên)}$$

Lan có số viên kẹo là:

$$12 \times 6 = 72 \text{ (viên)}$$

Đáp số: 72 viên kẹo.